

**“EXPLOITATION AND CONTROL”:  
FRENCH COLONIAL POLICY  
IN HAI DUONG FROM THE LATE 19TH  
TO EARLY 20TH CENTURY**

Tran Viet Dung

*Hai Duong University, Haiphong, Vietnam*

\*Corresponding author: Tran Viet Dung,

e-mail: [uhddungtran.edu@gmail.com](mailto:uhddungtran.edu@gmail.com)

Received September 03, 2025.

Revised January 28, 2026.

Accepted February 02, 2026.

**“BỐC LỘT VÀ KIỂM SOÁT”:  
CHÍNH SÁCH THỰC DÂN CỦA PHÁP  
TẠI HẢI DƯƠNG CUỐI THẾ KỈ XIX -  
ĐẦU THẾ KỈ XX**

Trần Việt Dũng

*Trường Đại học Hải Dương, Hải Phòng, Việt Nam*

\*Tác giả liên hệ: Trần Việt Dũng,

e-mail: [uhddungtran.edu@gmail.com](mailto:uhddungtran.edu@gmail.com)

Ngày nhận bài: 03/9/2025.

Ngày sửa bài: 28/1/2026.

Ngày nhận đăng: 24/02/2026.

**Abstract.** This article examines French colonial policy in Hai Duong from the late 19th to the early 20th centuries, when the province was placed under a "protectorate" regime following the Harmand Treaty (1883) and the Patenôtre Treaty (1884). It analyzes the system of political, military, economic, and cultural policies implemented to strengthen colonial control and exploitation. Based on the analysis and comparison of French and Vietnamese sources, combined with historical and logical methods, the article clarifies the operating mechanisms of the colonial administrative apparatus. The results show that France established a comprehensive system of rule that tightly controlled political and social life. Hai Duong became an important economic exploitation center in Northern Vietnam, creating the conditions for the transformation of patriotic movements in Hai Duong before 1930.

**Keywords:** Hai Duong, governing policies, colonial exploitation, patriotic movements.

**Tóm tắt.** Bài viết tập trung nghiên cứu chính sách cai trị của Pháp tại Hải Dương từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, trong bối cảnh tỉnh nằm dưới chế độ “bảo hộ” theo các Hiệp ước Harmand (1883) và Patenôtre (1884). Qua đó, bài viết làm rõ hệ thống chính sách cai trị về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa nhằm tăng cường kiểm soát và bóc lột một cách hiệu quả hơn. Trên cơ sở phân tích, so sánh tư liệu tiếng Pháp và tiếng Việt, kết hợp phương pháp lịch sử - logic, bài viết chỉ ra cơ chế vận hành của bộ máy cai trị. Kết quả cho thấy Pháp thiết lập hệ thống thống trị toàn diện, kiểm soát chặt đời sống chính trị - xã hội. Hải Dương trở thành trung tâm khai thác kinh tế quan trọng ở Bắc Kỳ, tạo bối cảnh cho sự chuyển biến của các phong trào yêu nước ở Hải Dương giai đoạn trước năm 1930.

**Từ khóa:** Hải Dương, chính sách cai trị, khai thác thuộc địa, phong trào yêu nước.

## 1. Mở đầu

Năm 1858, Pháp xâm lược Việt Nam, triều đình nhà Nguyễn đã từng bước nhân nhượng và cuối cùng đầu hàng hoàn toàn bằng việc kí kết hai bản Hiệp ước Harmand (25 - 8 - 1883) và Patenôtre (06 - 6 - 1884). Theo Hiệp ước Harmand, triều đình Huế phải công nhận quyền bảo hộ của người Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp từ năm 1874. Trong bối cảnh lịch sử chung của Bắc Kỳ, chính quyền Pháp từng bước thiết lập bộ máy cai trị ở tỉnh Hải Dương nhằm kiểm soát và bóc lột nhân dân Hải Dương.

Từ những năm cuối thế kỉ XIX cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu, tài liệu lịch sử được công bố đã cập đến các vấn đề liên quan đến chính sách thực dân của Pháp ở Việt Nam nói chung và ở Hải Dương nói riêng.

Trước hết là các ghi chép và nghiên cứu của người Pháp:

Cuốn *Histoire militaire de l'Indochine des début à nos jours (Lịch sử quân sự xứ Đông Dương từ khi thành lập đến đến nay)* được viết bởi các sĩ quan của Bộ Tham mưu quân đội Pháp (1922). Cuốn sách đề cập tới quá trình xâm lược và bình định quân sự của thực dân Pháp trên bán đảo Đông Dương, chủ yếu là ở Bắc Kỳ, tổ chức cai trị và các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Đông Dương, chủ yếu là nhân dân Việt Nam [1]. Cuốn *Histoire de la Garde Indigène de L'Annam-Tonkin (Lịch sử lực lượng lính khố xanh ở Trung Kỳ và ở Bắc Kỳ)* của Piglowski (1930) đề cập tới quá trình hình thành, hoạt động quân sự của đơn vị lính khố xanh ở Bắc Kỳ nhằm đàn áp các lực lượng chống Pháp ở Bắc Kỳ nói chung và Hải Dương nói riêng trong những năm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, thông qua đó chúng ta hiểu được phần nào về chính sách thống trị của Pháp ở Hải Dương [2]. Công trình *Vietnamese Anticolonialism (1885 - 1925) (Người Việt Nam chống chủ nghĩa thực dân 1885 - 1925)* của nhà sử học người Mỹ David George Marr (1971) đã nghiên cứu các phong trào dân tộc ở Việt Nam như là hệ quả tất yếu của chính sách thống trị của thực dân Pháp với những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu [3]. Cuốn *La province de Hai Duong (Tỉnh Hải Dương)* của Dillemann (1932) ghi chép về công cuộc bình định, đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân Hải Dương của Pháp. Tác giả gọi các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Hải Dương là “các đám giặc cướp” cần phải tiêu diệt nhưng không phủ nhận tinh thần anh dũng của các đội nghĩa quân trái ngược với thái độ đầu hàng của quan quân triều Nguyễn: “Chúng ta sẽ phải chiến đấu chống một địch thủ khó tiêu diệt hơn rất nhiều so với kẻ thù vừa bị thất trận và vừa dâng nộp tình thành cho chúng ta” [4; 34].

Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam có thể kể đến như:

Cuốn *Lịch sử Việt Nam từ 1858 - 1896* do Vũ Huy Phúc (2003) đã đề cập đến toàn cảnh của phong trào chống Pháp cuối thế kỉ XIX như là hệ quả tất yếu của sự thiết lập bảo hộ của thực dân Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ [5]. Cuốn *Địa chí Hải Dương*, tập III (2008) [6] và *Lịch sử Hải Dương*, tập III (từ năm 1883 - 1945) (2021) [7] đã phác họa cơ bản về chính sách cai trị của Pháp, các phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân Hải Dương trong những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Phạm Thị Tuyết (2010) trong luận án tiến sĩ *Đô thị Hải Dương thời thuộc địa (1883 - 1945)* [8], đã phân tích quá trình hình thành, phát triển và biến đổi của đô thị Hải Dương trong thời kì Pháp thuộc, đặt trong bối cảnh chính sách khai thác thuộc địa và quá trình du nhập mô hình đô thị phương Tây vào Việt Nam. Qua đó làm rõ bản chất, đặc điểm và vai trò của đô thị Hải Dương trong hệ thống đô thị Bắc Kỳ thời thuộc địa. Luận án *Kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời kì 1883 - 1945* của Chu Thị Thủy (2016) [9] đã làm rõ những biến đổi của kinh tế nông nghiệp Hải Dương dưới tác động của chính sách thực dân, phong kiến; phân tích quá trình chiếm đoạt ruộng đất, mở rộng đồn điền và sự bần cùng hóa của nông dân; chỉ ra tình trạng tập trung ruộng đất, gánh nặng tô thuế, vay nặng lãi và những hệ quả xã hội ở nông thôn.

Qua khảo cứu các tài liệu nghiên cứu có liên quan thấy rằng, chưa có nghiên cứu nào tập trung đề cập hệ thống và chuyên sâu tới chính sách cai trị của Pháp ở Hải Dương cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX. Trên cơ sở các nghiên cứu đã công bố, bài viết tập trung làm rõ các chính sách cai trị của Pháp ở Hải Dương về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Chế độ bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ

Về chính trị, sau khi thực dân Pháp kí Hiệp ước Patenôtre, hệ thống chính quyền của Pháp ở Bắc Kỳ vẫn chưa được thành lập theo các hiệp ước. Các vị trí công sứ hoặc phó công sứ lại thường do các sĩ quan quân đội chiếm giữ. Năm 1886, một Công sứ Pháp đã viết: “Các quan lại bản xứ

bị cuộc xâm chiếm của chúng ta xâm chiếm, đã chán ngấy các cách làm của các sĩ quan quân đội. Họ thấy ngày mai thật bấp bênh. Họ không liên kết với chúng ta hoặc ít nhất là phục vụ chúng ta mà lại không có tư tưởng ngấm và bỏ nhiệm sở...” [10; 105].

Ngày 27 - 01 - 1886, Tổng thống Pháp bổ nhiệm Paul Bert làm Tổng Trú sứ (Résident Général) đồng thời đặt Bắc Kỳ và Trung Kỳ trực thuộc Bộ ngoại giao Pháp. Tổng Trú sứ (còn gọi là Toàn Quyền Lương Kỳ) thay mặt chính phủ Pháp để “cai trị”, điều khiển nên “Bảo hộ” theo Hiệp ước 1884. Quyền hành của Tổng Trú sứ ngang với viên Thống đốc Nam Kỳ và độc lập với Thống đốc Nam Kỳ, nắm quyền dân sự, quân sự, chủ trì mọi quan hệ đối ngoại của Nam Triều và mọi mối quan hệ giữa Pháp và Nam Triều.

Ngày 03 - 6 - 1886, theo “Dụ” của vua Đồng Khánh, Nha Kinh lược Bắc Kỳ được thành lập. Đây không phải là một “phát kiến” mà là một “tả thuyết về chính trị”, thể chế hóa cho sự đối lập giữa Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đứng đầu Nha Kinh lược là viên Kinh lược Bắc Kỳ (Phó Vương), nắm trong tay người Pháp ở Hà Nội. Điều này đã tách Bắc Kỳ ra khỏi quyền lực của nhà vua, bắt đội ngũ quan lại triều đình phải phục tùng nước Pháp trong mọi vấn đề.

Ngoài các đơn vị hành chính dân sự, ở Bắc Kỳ, Pháp còn thiết lập hình thức cai trị quân sự, đặt dưới sự chỉ đạo, quản lý của các sĩ quan người Pháp. Hình thức cai trị quân sự đầu tiên là các Quân khu (*Région militaire*). Tháng 4 - 1888, Pháp đã phân chia địa bàn từ Thanh Hóa trở ra thành 14 Quân khu [11; 192-193]. Các Quân khu này do một sĩ quan cấp tá hoặc cấp tướng trực tiếp chỉ huy. Theo báo cáo ngày 31 - 10 - 1890 của Thống sứ Bắc Kỳ, một trong những lí do khiến cho công cuộc bình định của Pháp gặp khó khăn là địa thế quá rộng của một tỉnh, dân số đông, giao thông bất tiện. Chính vì thế, một số tỉnh ở đồng bằng Bắc Kỳ cần phải được chia nhỏ ra, sắp xếp lại thành một đơn vị hành chính mới dễ dàng cho việc tuần phòng [12; 44].

Về quân sự, Pháp đã tổ chức lại lực lượng lính viễn chinh ở Việt Nam. Năm 1886, toàn bộ lực lượng viễn chinh của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ gồm có sư đoàn bộ binh và sư đoàn hải quân, do tướng Jamont làm Tổng chỉ huy. Sư đoàn hải quân có 41 tàu chiến, do tướng Beaumont chỉ huy, đóng tại Kép (Bắc giang) (có thể là điểm neo đậu tạm thời vì Kép không có biển). Sư đoàn bộ binh gồm có 3 lữ đoàn, các Lữ đoàn đều thành lập Ban chỉ huy do thiếu tá hoặc đại tá người Pháp đứng đầu [11; 165]. Thực hiện chính sách “dùng người Việt trị người Việt”, thực dân Pháp đã tiến hành xây dựng lực lượng đội quân người Việt để đàn áp cuộc đấu tranh của nhân dân Bắc Kỳ gồm lính khổ đỏ, bảo an binh, lính khổ xanh. *Lính Khố đỏ* Bắc Kỳ thành lập tháng 5 - 1884, theo mô hình của một trung đoàn lính khổ đỏ ở Nam Kỳ (1879). Lúc đầu đội *Lính Khố đỏ* Bắc Kỳ có 2 trung đoàn, mỗi trung đoàn từ 2400 - 3000 người [11; 138]. Sau đó lực lượng *Lính Khố đỏ* phát triển thành 4 trung đoàn (năm 1886) có 14.000 quân bản xứ [10; 168], đứng đầu các trung đoàn là các sĩ quan người Pháp, làng xã phải cung cấp đủ số người cho mỗi đợt bắt lính.

Năm 1886, Paul Bert thành lập *Bảo an binh* (*La Garde Civil*), “một kiểu quân đội dân sự nhưng hoàn toàn nằm trong tay chính quyền từ việc tuyển mộ, bổ nhiệm tất cả các cấp bậc...” [13; 228]. *Bảo an binh* là một phần quan trọng trong việc xây dựng chính quyền quân sự, tạo ra một sức mạnh cho các công sứ. Từ đội lính bảo an, Paul Bert sẽ xây dựng một quân đội mạnh cho chính quyền “bảo hộ” sau này. Sự ra đời của *Bảo an binh* sẽ làm suy yếu quyền lực của các quan lại, xóa bỏ những người lính chỉ biết làm việc theo lệnh quan lại triều Nguyễn.

Ngày 14 - 7 - 1888, Toàn quyền Richaud ra Nghị định thành lập *Đội lính Khố xanh* (tiền thân là *Bảo an binh* do Paul Bert lập ra vào năm 1886) [10; 168]. Về lí thuyết, đây là lực lượng cảnh sát, phụ thuộc vào chính quyền dân sự, nghĩa là phụ thuộc vào các Công sứ. Lực lượng này được tuyển dụng bởi người Pháp, được phân bổ thành nhiều đơn vị nhỏ với số lượng tối đa là vài trăm quân để chống lại phong trào đấu tranh của nhân dân ta mà không có sự trợ giúp của các đồn binh.

Về kinh tế, Pháp tiến hành tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất công của triều Nguyễn. Theo đạo dụ 1888, Đồng Khánh cho người Pháp được quyền cấp nhượng ruộng đất. Chúng ra sức cướp đoạt ruộng đất của nhân dân để lập đồn điền, đường xá, đồn bót, công sở, nơi ở của người Pháp và quân đội Pháp. Theo Tạ Thị Thúy, đồn điền của người Pháp được thiết lập ở các tỉnh và các

vùng của Bắc Kỳ từ năm 1884 đến năm 1918 là 462 đồn điền (150 đồn điền từ 0 đến 50 ha, 312 đồn điền trên 50 ha) với diện tích khoảng 417.650,8080 ha. Tại Hải Dương là 24 đồn điền (08 đồn điền từ 0 đến 50 ha, 16 đồn điền trên 50 ha) với diện tích 10.160,5683 ha [14; 111].

Để tăng ngân sách chi phí cho chiến tranh bình định và nuôi quân đội, Pháp tăng cường bóc lột nhân dân Bắc Kỳ bằng thuế khóa. Những năm 1883 - 1896, một mặt chúng thực hiện chính sách thuế của triều Nguyễn, mặt khác chúng thường xuyên điều chỉnh tăng các mức thu lên để vơ vét được nhiều hơn. Các thứ thuế trực thu, ngoài thuế đinh và thuế điền vẫn thực hiện như cũ, đến năm 1886, chính quyền thực dân đã đặt ra chế độ làm sưu với nhân dân Bắc Kỳ. Mỗi dân đinh bắt buộc phải đi sưu 48 ngày không công. Sau này Pháp đưa ra quy định: những ngày “*làm việc nước*”, dân đinh được phép mang tiền ra chuộc; còn những ngày “*làm việc làng*”, không cho phép dân đinh chuộc [15; 17-18]. Các thuế gián thu cũng là một nguồn thu lớn của chính quyền thực dân. Toàn quyền Đông Dương còn đặt ra nhiều thứ thuế nguồn thu mới, nhất là những quy định cụ thể về các loại thuế muối, rượu, thuốc phiện, thuốc lá, thuế giấy có dán tem... Riêng năm 1894, thực dân Pháp đã thu ở Bắc Kỳ khoảng 1.195.000đ thuế rượu, muối, thuốc phiện, dầu hỏa và thuế giấy dán tem [15; 12-18].

Công nghiệp khai mỏ có nhiều triển vọng nhất đối với Pháp; trong đó thì mỏ than được Pháp chú trọng nhất. Pháp chiếm những mỏ lớn ở Bắc Kỳ như: Hồng Gai, Mạo Khê, Hà Tu... Từ năm 1893 - 1894, mỗi tháng đã xuất cảng từ 10.000 đến 12.000 tấn than [16; 182]. Tóm lại, khai mỏ là một món lợi rất lớn đối với người Pháp còn người bản xứ phải làm việc trong điều kiện lao động không an toàn, vất vả trong các hầm mỏ. Kể từ năm 1888 đến năm 1928, riêng số vốn của tư bản tư nhân Pháp bỏ ra để đầu tư ở Đông Dương đã lên tới 492 triệu Francs vàng [7; 125].

Trên lĩnh vực văn hóa, xã hội, chính quyền Pháp âm mưu thiết lập một nền văn hóa thực dân nhằm đầu độc nhân dân bản xứ, gây tâm lí tự ti, vong bản, sợ hãi, ca ngợi nước Đại Pháp để dè bẹp ý chí chống lại nước Pháp. Một số trung tâm văn hóa, cơ quan báo chí, bảo tàng được xây dựng ở Hà Nội. Trường Đại học duy nhất toàn xứ Đông Dương (Đại học Đông Dương) và một vài trường trung học Pháp - Việt với chương trình học cũng nhằm đào tạo một đội ngũ công chức làm việc cho chính quyền nước Pháp. Nền văn hóa Bắc Kỳ vốn mang nặng tư tưởng phong kiến nay chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng thực dân.

## 2.2. Chính sách thực dân của Pháp tại Hải Dương cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX

Hải Dương là một tỉnh có vị trí chiến lược quan trọng ở Bắc Kỳ, nằm trên trục giao thông huyết mạch nối Hà Nội với cảng Hải Phòng, đồng thời là địa bàn tiếp giáp với nhiều tỉnh như Bắc Giang ở phía Bắc, Thái Bình ở phía Nam, Bắc Ninh và Hưng Yên ở phía Tây. Với vị trí trung chuyển về kinh tế, quân sự và vai trò kết nối đồng bằng với vùng duyên hải, Hải Dương giữ vai trò đặc biệt trong chiến lược cai trị của Pháp. Chính vì vậy, việc thiết lập và kiểm soát chặt chẽ bộ máy quyền lực tại đây trở thành yêu cầu then chốt nhằm bảo đảm trật tự thuộc địa và phục vụ hiệu quả cho chính sách khai thác, bóc lột của chính quyền thực dân.

Về điều chỉnh địa giới hành chính, vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Pháp đã tiến hành điều chỉnh đơn vị hành chính tại Hải Dương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng cường kiểm soát và đẩy mạnh khai thác, bóc lột. Theo đó, Hải Dương bị thu hẹp đáng kể về diện tích và dân số so với trước.

Dưới thời nhà Nguyễn, Hải Dương gồm có 5 phủ, 19 huyện, bao gồm: *Phủ Bình Giang* (Cầm Giàng, Thanh Miện, Đường Hào (sau là Mỹ Hào), Đường Yên (sau là Bình Giang)); *Phủ Ninh Giang* (Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, Gia Lộc, Tứ Kỳ); *Phủ Nam Sách* (Thanh Lâm (Nam Sách), Tiên Lãng, Thanh Hà, Chí Linh); *Phủ Kinh Môn* (Hiệp Sơn (Kinh Môn), Đông Triều, Thủy Đường (Thủy Nguyên)); *Phủ Kiến Thụy* (An Dương, Kim Thành, Nghi Dương (Kiến Thụy), An Lão) [12; 46]. Như vậy, Hải Dương bao gồm cả diện tích đất đai của Hải Phòng, một phần Hưng Yên, Quảng Ninh ngày nay. Địa hình của tỉnh phân thành hai vùng khác nhau: phía Bắc sông Kinh Thầy là rừng núi, phía Nam là đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu.

Năm 1887, hai huyện Nghi Dương, An Lão và một phần huyện Thủy Nguyên được tách ra thành lập tỉnh Hải Phòng. Tiến thêm một bước trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa ở đồng bằng, thực dân Pháp thành lập một số Đạo mà người đứng đầu là một viên phó công sứ với 380 quân, có toàn quyền về dân sự và quân sự trong Đạo của mình. Ngày 25 - 02 - 1890, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Đạo Bãi Sậy. Trong Báo cáo ngày 23 - 11 - 1890, Toàn quyền Đông Dương Piquet cho biết lí do thành lập Đạo Bãi Sậy, Đạo Đông Triều là để “kiểm soát chặt chẽ địa bàn cũ của Đốc Tít” [17; 59].

Ngày 10 - 11 - 1890, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập đạo Đông Triều, bao gồm đất đai của huyện Đông Triều, Chí Linh, Trúc Động (sau là đất của huyện Đông Triều và huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh). Đến tháng 4 - 1891, đạo Bãi Sậy bị bãi bỏ, nhưng Mỹ Hào bị sáp nhập vào Hưng Yên. Trong tháng 8 và tháng 9 - 1891, Toàn quyền Đông Dương ra những Nghị định về việc đem một số tổng của huyện Đông Triều và Chí Linh hợp với đất đai của tỉnh Lục Nam và Quảng Yên lập thành khu quân sự Phả Lại thuộc Đạo quan binh 1 mới thành lập, sáp nhập những tổng còn lại của huyện Đông Triều vào phủ Kinh Môn và những tổng còn lại của huyện Chí Linh vào huyện Nam Sách. Ngày 22 - 9 - 1891, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định sáp nhập toàn bộ huyện Thủy Nguyên vào tỉnh Hải Phòng. Năm 1893, huyện Tiên Lãng và một phần đất Kinh Môn, Kim Thành về đất Hải Phòng [12; 49].

Theo tài liệu Lịch sử Hải Dương, trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, diện tích đất tự nhiên của tỉnh Hải Dương lúc đó khoảng 2.200 km<sup>2</sup>; dân số khoảng trên 590.000 người; đơn vị hành chính gồm 4 phủ và 9 huyện. Bốn phủ bao gồm: Nam Sách, Kinh Môn, Ninh Giang, Bình Giang. Chín huyện bao gồm: Chí Linh, Thanh Hà, Kim Thành, Cẩm Giàng, Thanh Miện, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Vĩnh Bảo, Đông Triều. Toàn tỉnh Hải Dương khi đó có 117 tổng và 1.013 xã (làng) với tình lý là Hải Dương được khởi lập năm 1804 trên vùng đất của các xã (làng) Bình Lao, Hàn Giang, Hàn Thượng, khu vực ngã ba sông Kê Sắt và sông Thái Bình với tên gọi ban đầu là thành Hải Dương, còn gọi là Thành Đông. Như vậy, thời kì này, Hải Dương có nhiều sự thay đổi về địa giới hành chính của các phủ, huyện cũng như của tỉnh lý [7; 115-117].

Sau khi chiếm Thành Đông, Toàn quyền Đông Dương De Lanessan ban hành nghị định quy định việc thiết lập tại đô thị Hải Dương một hệ thống ngân sách riêng nhằm phục vụ cho các hoạt động quản lí và phát triển đô thị. Theo các nghị định ngày 31 - 12 - 1892 và ngày 05 - 12 - 1897 của Toàn quyền Đông Dương (do Thống sứ Bắc Kỳ Léon Chavassieux sao lục), cư dân sinh sống trong phạm vi địa giới đô thị Hải Dương có nghĩa vụ đóng góp các loại thuế theo quy định. Địa giới đô thị khi đó bao gồm toàn bộ khu nội thành cũ, khu Đông Kiều phố, thôn Đông Quan, phần lớn thôn Trung Xá, cùng hệ thống ao hồ và vùng đầm lầy ven sông Thái Bình; các thôn Cựu Khê, An Phú (xã Hàn Giang), thôn Cô Đông, Phượng Cáo (xã Hàn Thượng), thôn Bảo Sài (xã Bình Lao), cùng các nhánh sông bị đắp chặn của sông Thái Bình và sông Kê Sắt tạo thành khu vực ranh giới tiếp giáp đô thị. Phạm vi địa giới này cơ bản được giữ ổn định cho đến cuối năm 1923.

Theo Nghị định của Thống sứ Bắc kỳ ban hành ngày 14 - 11 - 1923, ranh giới phía đông của thành phố là nhánh cụt của sông Thái Bình; phía bắc được xác định bởi khu vực ga Hải Dương và tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua địa bàn; phía tây kéo dài từ hệ thống hào phía tây của thành cổ đến khu lò gạch của thành phố và tiếp giáp sông Kê Sắt; giới hạn phía nam là sông Kê sắt [8; 153]. Ngày 12 - 12 - 1923, Toàn quyền Đông Dương tiếp tục ban hành nghị định nâng cấp đô thị Hải Dương lên thành phố. Thành phố Hải Dương chính thức được thành lập với tư cách là một đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh, có bộ máy chính quyền riêng và nguồn ngân sách độc lập, tương tự mô hình tổ chức của thành phố Nam Định. Đứng đầu chính quyền thành phố là Đốc lí do Công sứ kiêm nhiệm (thường gọi là Công sứ - Đốc lí), nắm giữ quyền quyết định hầu hết các vấn đề quan trọng liên quan đến quản lí đô thị. Hỗ trợ cho Đốc lí là Ủy ban thành phố gồm bốn thành viên (hai người Pháp và hai người Việt), do Đốc lí làm Chủ tịch [7; 183].

*Về thiết lập bộ máy chính quyền thuộc địa*, từ tháng 8 - 1883 đến đầu năm 1885, tức là sau khi Hiệp ước Patenôtre được kí kết, Pháp thực hiện chế độ quân quản. Ở Hải Dương do viên quan

năm Brionval đảm nhiệm chức Công sứ, cai quản theo quân lệnh. Viên quan hai thùy quân lục chiến Miroche làm Phó Công sứ phụ trách hành chính. Năm 1885, Pháp mới bổ nhiệm công sứ Aumoite phụ trách theo ngạch hành chính đầu tiên ở Hải Dương (Công sứ dân sự). Thời kì này, trị sở của Hải Dương như một đặc khu do Công sứ quản lí. Bộ máy giúp việc cho Công sứ có toà sứ gồm nhiều tham biện và thư kí. Dưới Công sứ có Phó Công sứ.

Bộ phận giúp việc cho Công sứ có Sở mật thám, dưới quyền của Nha mật thám Bắc Kỳ ở Hà Nội. Sở mật thám do một viên chánh mật thám người Pháp đứng đầu. Giúp việc có phó mật thám người Pháp và nhiều nhân viên, chủ yếu là người Pháp, chỉ một số ít là người Việt. Bên cạnh Sở mật thám có Sở cảnh sát (còn gọi là Sở cấm), do một chánh cấm người Pháp đứng đầu và một số nhân viên, cảnh sát người Việt.

Sở mật thám và Sở cảnh sát được thành lập đầu tiên, sau đó là các sở chuyên môn như Sở bưu điện (Sở dây thép), Sở kho bạc, Sở giao thông công chính (Sở lục bộ), Sở canh nông (phụ trách nông nghiệp), Sở thú y (coi việc chăn nuôi), Sở Địa chính, Sở thuế (Nhà đòan). Lúc đầu các sở là do người Pháp nắm, về sau chuyển giao dần cho người Việt.

Quan lại người Việt ở tỉnh có tổng đốc, phủ có tri phủ, ở huyện có tri huyện, tổng có chánh, phó tổng, xã có lí trưởng, phó lí, trương tuần, chương bạ. Ở cấp tỉnh, Tổng đốc và các quan lại người Việt khác như Án sát, Bố chính đặt dưới sự chỉ đạo tối cao của Công sứ người Pháp. Tổng đốc Hải Dương đầu tiên được Pháp bổ nhiệm là Lê Hoan (1886 - 1887), sau đó là Hoàng Cao Khải (1888 - 1905). Từ năm 1899, ở Hải Dương còn lập ra toàn án hỗn hợp dưới quyền công sứ để xét xử những người mà Pháp cho rằng “*khởi loạn*”. Lãn binh không còn được trông coi việc võ bị trong tỉnh mà chỉ huy lực lượng lính cơ (hoặc lính lệ) làm nhiệm vụ canh phòng, hầu hạ trong dinh Tổng đốc, phục vụ quan lại Nam triều [6; 77-78].

Pháp cũng bắt đầu tấn công mạnh vào tính chất tự trị của làng xã, từng bước can thiệp sâu hơn vào nội bộ nông thôn. Hội đồng tộc biểu được lập thay cho hội đồng kỳ mục, lí trưởng tham gia quyết nghị và thi hành, còn việc bầu cử, ban hành hương ước và quản lí tài chính xã đều phải chịu sự phê chuẩn của công sứ và Thống sứ Bắc Kỳ. Chính sách này gặp sự kháng cự mạnh từ cộng đồng làng xã, đặc biệt là tầng lớp kỳ mục cũ, khiến nhiều nơi hội đồng tộc biểu chỉ mang tính hình thức. Năm 1927, Pháp phải điều chỉnh, khôi phục hội đồng kỳ mục với vai trò tư vấn.

Nhìn chung, cải lương hương chính thể hiện rõ việc chính quyền cấp tỉnh kiểm soát chặt chẽ nhân sự, hoạt động hành chính, tài chính và tài sản của làng xã, đặc biệt là công điền, công thổ. Lí trưởng, xã trưởng trở thành công cụ quan trọng để Pháp thâm nhập và chi phối cơ chế làng xã thông qua quyền hạn được mở rộng, cùng hệ thống khen thưởng và kỷ luật dưới nhiều hình thức. Chính sách này đã làm suy yếu sâu sắc tính tự trị truyền thống của làng xã Việt Nam.

Về quân đội, chính quyền thực dân tăng số lính Pháp dưới sự chỉ huy của hai tướng Dugenne, Servierres. Dưới công sứ có một đội cảnh vệ địa phương, còn gọi là lính khổ xanh, do một giám binh người Pháp chỉ huy. Giúp việc có quân đội, cai và binh lính người Việt. Tháng 02 - 1889, Pháp đã chỉ định cho Hoàng Cao Khải thành lập một đội lính du kích gồm có 400 quân lính khổ đỏ và 500 lính khổ xanh để bao vây vùng Bãi Sậy, tiêu diệt cuộc khởi nghĩa của Đốc Tít. Một nửa số quân này được sử dụng vào việc thu thập tin tức, bắt bớ và hành hình, triệt phá các làng, tiến hành mua chuộc mặc cả những người đứng đầu... [10; 169].

Bên cạnh việc sử dụng bộ máy Nam triều để tiến hành các cuộc càn quét, Pháp còn sử dụng quân đội với vũ khí hiện đại như tàu chiến, đại bác để kết hợp với quân đội tay sai dập tắt những cuộc khởi nghĩa. Ngày 31 - 10 - 1890, Công sứ Morel ra chỉ thị giám sát các tàu thuyền Hải Dương với một số nội dung sau: Cấm sử dụng tàu thuyền đi lại từ 7 giờ tối đến 5 giờ sáng; Từ 7 giờ, các tàu thuyền phải neo đậu tại một làng trong các làng được chỉ định; Mọi sự neo đậu của tàu thuyền ngoài các điểm chỉ định đều bị bắt giữ, tất cả các bến đò ngoài các làng được chỉ định đều bị xóa bỏ; Các bến đò được giữ lại trong các làng được chỉ định chỉ được hoạt động ban ngày, sự giám sát sẽ do Lí trưởng và Thân hào các làng thực hiện, ban đêm họ tập hợp lính trong các đồn để đi tuần; Tàu thuyền đi lại phải trả lời các tín hiệu gọi của sà lúp và dừng lại ngay khi có

dấu hiệu đầu tiên; Tất cả những ai vi phạm những quy định trên đều bị coi là cướp hoặc đồng phạm của cướp, sẽ bị bắt và xét xử như các tội phạm hoặc sẽ bị bắn [18].

Như vậy, sau khi đặt ách thống trị lên tỉnh Hải Dương, Pháp đã tìm cách thay đổi bộ máy chính quyền ở nông thôn, song về cơ bản vẫn duy trì ngôi thứ, lễ nghi, luật tục theo kiểu truyền thống của chế độ phong kiến. Hầu hết các chức sắc ở làng xã đều do giai cấp địa chủ và tầng lớp trên nắm giữ. Quyền lợi của các chức sắc này gắn liền với quyền lợi của thực dân, sử dụng quyền hành mà để áp bức người nông dân, đẩy họ vào con đường bán cùng hóa.

Về kinh tế, Hải Dương nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc bộ, có vị trí giao thông và kinh tế quan trọng. Sau khi hoàn thành việc xâm lược Bắc Kỳ, thực dân Pháp nhanh chóng thiết lập bộ máy cai trị và từng bước triển khai chính sách kinh tế thuộc địa tại Hải Dương.

*Trong nông nghiệp*, Pháp tiếp tục duy trì quan hệ sản xuất phong kiến nhằm phục vụ mục tiêu bóc lột. Một mặt, Pháp giữ nguyên chế độ địa tô và sưu thuế nặng nề, thông qua bộ máy quan lại bản xứ để thu lợi từ nông dân. Mặt khác, tiến hành chiếm đoạt ruộng đất, lập các đồn điền phục vụ nhu cầu thị trường thuộc địa. Tại Hải Dương, Pháp khuyến khích tư bản Pháp đầu tư xây dựng các đồn điền trồng lúa, ngô; đồng thời hình thành một số đồn điền trồng cà phê, chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các nơi như Đông Triều, Chí Linh. Tính đến trước năm 1945, toàn tỉnh có 17 đồn điền, phần lớn thuộc sở hữu của người Pháp [6; 89]. Tại các đồn điền, chủ đất giao quyền quản lý cho một người trung gian. Người quản lý thuê lại sau đó chia nhỏ thành nhiều thửa cho tá điền thuê hoặc cấy rẽ. Diện tích canh tác được phân bổ cho mỗi hộ tá điền dao động từ 3 đến 10 mẫu, tùy từng khu vực. Người quản lý được trả công hàng tháng (khoảng 60-70 đồng) hoặc được chủ đất cấp cho một lô ruộng để tự canh tác mà không phải nộp tô. Ngoài ra, họ còn cho tá điền vay tiền hoặc vay hiện vật (chủ yếu là thóc) [9; 71]. Người quản lý chịu trách nhiệm nộp tô đầy đủ cho chủ đất và có quyền điều chỉnh số lượng tá điền, miễn sao tổng số tô thu được không thay đổi. Trên thực tế, mức tô thu từ tá điền thường cao hơn yêu cầu của chủ đất, như tại huyện Thanh Hà, hàng năm người quản lý nộp cho chủ đất 16 đồng bạc/mẫu đối với ruộng một vụ; tá điền phải nộp 18 thúng thóc đối với ruộng hai vụ và 12 thúng đối với ruộng một vụ [19; 120].

Bên cạnh việc khai thác nông nghiệp, thực dân Pháp còn chú trọng tận dụng nguồn tài nguyên lâm sản tại các khu vực như Chí Linh và Đông Triều để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Năm 1939, chính quyền thuộc địa đã khai thác 1.137 m<sup>3</sup> gỗ và 6.800 kg nhựa thông, cho thấy mức độ khai thác đáng kể đối với nguồn tài nguyên rừng tại Hải Dương [6; 89].

*Trong công nghiệp*, chủ trương chung của Pháp là không phát triển công nghiệp thuộc địa, song để đáp ứng yêu cầu khai thác kinh tế và phục vụ bộ máy cai trị, chúng vẫn tiến hành đầu tư có chọn lọc vào một số ngành công nghiệp theo nguyên tắc đầu tư ít vốn, thu hồi nhanh lợi nhuận, qua đó bù đắp cho những hạn chế của nền công nghiệp chính quốc.

Tại Hải Dương, một số cơ sở công nghiệp được xây dựng như nhà máy nước, nhà máy điện, nhà máy rượu... nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng và khai thác tại chỗ. Trong đó, sản xuất rượu là lĩnh vực thu hút nhiều vốn nhất do Hải Dương có lợi thế rõ rệt do nguồn nguyên liệu dồi dào và điều kiện giao thông thuận tiện. Năm 1905, Nhà máy Rượu Hải Dương được xây dựng, trở thành một trong ba cơ sở sản xuất rượu lớn nhất Bắc Kỳ. Mỗi năm, nhà máy sản xuất trên 1 triệu lít rượu nguyên chất và rượu mùi, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài [6; 89].

Nhà máy Rượu Hải Dương do một giám đốc người Pháp trực tiếp điều hành. Bộ máy nhân sự gồm một số ít người Pháp và người Ấn giữ các vị trí kỹ thuật và kế toán, trong khi lực lượng lao động chủ yếu là công nhân người Việt. Theo tài liệu ngày 25/12/1932 của Phó Công sứ Dillemann, đội ngũ nhân sự của nhà máy gồm 3 người châu Âu (1 giám đốc, 1 quản đốc máy, 1 đến 2 quản đốc xưởng), 3 người Ấn và khoảng 170 lao động bản xứ [20; 16].

*Trong lĩnh vực thương nghiệp*, là tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi nhờ hệ thống giao thông phát triển khá đồng bộ, bao gồm cả đường bộ và đường thủy. Hàng năm, Hải Dương xuất ra thị trường một khối lượng lớn các sản phẩm như than đá, gỗ, nhựa thông, lúa gạo, ngô, gia súc, gia

cầm và nhiều mặt hàng khác. Trong đó, thị xã Hải Dương và Ninh Giang là hai trung tâm buôn bán lớn nhất của tỉnh, tập trung nhiều cửa hiệu kinh doanh quy mô tương đối lớn.

Hải Dương là một trong những thị trường buôn bán và xuất khẩu gạo có tiếng ở Bắc Kỳ đầu thế kỉ XX. Theo số liệu thống kê, riêng trong tháng 12 - 1907, các địa phương trong tỉnh đã xuất khẩu gạo sang Hồng Kông và Pháp với khối lượng đáng kể: Ninh Giang 60.000 tấn, trị giá 3.000.000 đồng bạc; Tiên Động và Bồ Dương 12.000 tấn, tương đương 600.000 đồng bạc. Sang năm 1908, Ninh Giang tiếp tục xuất khẩu 200 tấn gạo [21; 128]. Hoạt động buôn bán thóc gạo ở Hải Dương chủ yếu do thương nhân người Hoa nắm giữ. Họ tổ chức thu mua thóc gạo từ nhiều địa phương trong tỉnh, tập trung về các trung tâm thương mại lớn như thị xã Hải Dương, Ninh Giang, Kẻ Sặt... Từ đây, các mặt hàng xuất khẩu được vận chuyển xuống cảng Hải Phòng, rồi tiếp tục đưa sang Hồng Kông hoặc thị trường khác.

Trong khuôn khổ chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp ở Hải Dương đầu thế kỉ XX, ngành khai mỏ được đặc biệt chú trọng. Các khu mỏ Mạo Khê và Đông Triều lần lượt được xây dựng và mở rộng. Năm 1916, Pháp thành lập Công ti Than Đông Triều, đồng thời tiến hành khai thác thêm sáu mỏ than tại Tràng Bạch (Đông Triều) và Chí Linh [6; 88]. Mỗi năm, các mỏ than này khai thác hàng chục vạn tấn than đá và than sạch, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang Anh, Trung Quốc, mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho tư bản Pháp.

Cùng với việc khai thác tài nguyên, Pháp còn tăng cường bóc lột kinh tế đối với nhân dân Hải Dương thông qua hệ thống thuế khóa hà khắc. Chính quyền thuộc địa đặt ra nhiều loại thuế mang tính áp bức và phi lí như thuế thân, thuế điền thổ, hàng hóa... biến Hải Dương trở thành nguồn cung tài chính quan trọng cho bộ máy cai trị ở Bắc Kỳ. Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, mức thuế thân đối với dân nội tịch tăng từ 2 đồng 5 hào lên 2 đồng 8 hào, dân ngoại tịch phải nộp từ 0,5 đến 0,7 đồng/suất đình. Thuế điền thổ đánh vào diện tích canh tác, được chia thành bốn hạng: hạng nhất nộp 1 đồng 2 hào/mẫu/năm, hạng hai nộp 1 đồng, hạng ba nộp 0,8 đồng và hạng tư nộp 0,4 đồng. Ngoài ra, chính quyền thực dân còn đặt ra hàng trăm thứ thuế và khoản phụ thu khác để nộp vào ngân sách Đông Dương, đồng thời tạo điều kiện cho cường hào ở làng xã lạm thu [6; 90]. Gánh nặng thuế khóa vì thế dồn nén trực tiếp lên vai người dân.

Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn thực hiện chế độ độc quyền kinh doanh đối với các mặt hàng thiết yếu và có lợi nhuận cao như rượu, muối, thuốc phiện, qua đó khai thác Hải Dương như một nguồn thu ổn định cho ngân sách thuộc địa. Đặc biệt, tại Hải Dương, mỗi suất đình bị ép buộc hàng tháng phải mua một lít rượu còn, bất kể nhu cầu thực tế của người dân [6; 91].

Có thể thấy rằng, các chính sách kinh tế của Pháp tại Hải Dương mang bản chất bóc lột, kìm hãm và làm cho nền kinh tế địa phương lệ thuộc vào chính quốc. Tuy nhiên, chính những chính sách đó cũng vô tình tạo ra những chuyển biến kinh tế - xã hội sâu sắc, góp phần làm nảy sinh các mâu thuẫn xã hội, đặt nền tảng cho sự bùng nổ các phong trào đấu tranh sau này.

Về văn hóa - giáo dục, Pháp thi hành chính sách giáo dục mang tính hạn chế và nô dịch, nhằm phục vụ trực tiếp cho yêu cầu cai trị thuộc địa. Tại Hải Dương, trong những năm cuối thế kỉ XIX, giáo dục Nho học vẫn tồn tại, song vai trò ngày càng mờ nhạt và từng bước bị thay thế. Chính quyền bảo hộ cho mở một số trường học kiểu Pháp - Việt với quy mô nhỏ, chương trình giảng dạy giản lược, chủ yếu bao gồm chữ Quốc ngữ, tiếng Pháp ở trình độ sơ cấp và toán học cơ bản. Mục tiêu không phải nhằm nâng cao dân trí, mà chủ yếu đào tạo một bộ phận nhân viên và công chức cấp thấp phục vụ bộ máy cai trị của chính quyền thực dân. Đối tượng theo học chủ yếu là con em các gia đình khá giả, địa chủ hoặc công chức, trong khi con em nhân dân lao động hầu như không có điều kiện tiếp cận giáo dục. Thực trạng này phản ánh tình trạng bất bình đẳng sâu sắc trong giáo dục, góp phần duy trì tỷ lệ mù chữ rất cao, lên tới hơn 90% dân số cả nước.

Đầu thế kỉ XX, tại thị xã Hải Dương có hai trường tiểu học Pháp - Việt do chính quyền mở: một trường dành cho nam sinh, và một trường dành cho nữ sinh, thường gọi là trường con gái. Ngoài ra, còn tồn tại một số cơ sở giáo dục khác do tư nhân thành lập như: Trường Trí Tri, đặt tại vị trí Trường Trung học cơ sở Ngô Gia Tự ngày nay, hiện vẫn còn lưu giữ tấm bia chữ Hán mang

dòng chữ “Trí Tri Hội”; Trường Bằng Lau, tọa lạc ở khu vực nay là Trường Trung học cơ sở Lê Hồng Phong; Trường Tiểu học Đông Dương nằm trên phố Minh Khai... [7; 159].

Các trường học Pháp - Việt tuy phục vụ cho mục đích cai trị của Pháp nhưng cũng góp phần đào tạo nên đội ngũ trí thức mới, được tiếp cận những kiến thức về khoa học, tư tưởng dân chủ, cải cách và cách mạng từ đó tham gia vào các phong trào yêu nước trở thành những nhà hoạt động cách mạng xuất sắc như Nguyễn Lương Bằng, Lê Thanh Nghị...

Pháp còn dung túng các hủ tục mê tín, dị đoan, các tệ nạn xã hội làm suy yếu đời sống tinh thần và thể chất nhân dân bản xứ. Việc đầu độc xã hội bằng thuốc phiện, rượu cồn, cờ bạc, xúi giục nhân dân kiện cáo để chia rẽ, đã trở thành những công cụ phục vụ cho chính sách ngu dân.

Chính sách kiểm soát và bóc lột ở Hải Dương không chỉ dẫn đến sự chuyển biến trong cơ cấu kinh tế mà còn kéo theo sự biến đổi về xã hội ở Hải Dương. Dân cư Hải Dương đa số vẫn là nông dân, xu hướng giảm dân số ở nông thôn, tăng dân cư ở thành thị. Việc xây dựng các khu công nghiệp đã thu hút một lượng lớn người lao động từ các nơi khác về Hải Dương. Đến những năm 30 của thế kỉ XX, cư dân đô thị tăng lên đáng kể. Giai cấp công nhân ra đời. Giai cấp nông dân bị sưu cao thuế nặng, đời sống cơ cực. Một bộ phận nông dân bỏ ruộng vườn lên tỉnh lỵ làm công nhân trong các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền. Với chính sách thực dân của mình, Pháp đã biến chính quyền phong kiến ở địa phương thành tay sai, giúp cai trị và đàn áp người bản xứ. Trên địa bàn Hải Dương đã xuất hiện những địa chủ chiếm từ 200 mẫu trở lên, cá biệt có người chiếm tới 3000 mẫu ruộng. Tiêu biểu như: Cán Đán, Nghị Dong (ở Nam Sách), Nguyễn Hữu Tước (ở Bình Giang)... Các tầng lớp khác trong xã hội như dân nghèo thành thị, tiểu thương, tiểu chủ, viên chức, trí thức, học sinh... cũng dần dần hình thành, đời sống bấp bênh, không ổn định... [7; 15-17].

### 3. Kết luận

Từ việc khảo cứu các chính sách của Pháp ở Hải Dương cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX trong mối tương quan với bộ máy cai trị chung ở Bắc Kỳ, có thể khẳng định: mặc dù Hiệp ước Patenôtre đã xác lập về mặt pháp lí quyền thống trị của Pháp ở Bắc Kỳ, nhưng trên thực tế, quá trình xâm chiếm, tổ chức cai trị và kiểm soát Hải Dương diễn ra gay gắt, chặt chẽ và triệt để hơn do vị trí chiến lược và truyền thống đấu tranh bền bỉ của nhân dân địa phương, buộc Pháp phải áp dụng các biện pháp cai trị kết hợp đàn áp quân sự, kiểm soát và bóc lột kinh tế quyết liệt hơn.

*Về tổ chức cai trị và quân sự*, Pháp nhanh chóng thiết lập bộ máy hành chính thuộc địa chặt chẽ, dựa trên sự kết hợp giữa quan chức Pháp và đội ngũ quan lại bản xứ, đồng thời duy trì hệ thống đồn binh, trại lính, công sứ, phó công sứ nhằm kiểm soát trực tiếp địa bàn. So với giai đoạn trước, điểm mới nổi bật là tính tập trung quyền lực cao, kiểm soát sâu tới cấp huyện, tổng, xã; việc sử dụng bạo lực quân sự không chỉ để trấn áp các phong trào khởi nghĩa mà còn nhằm răn đe, ổn định trật tự phục vụ khai thác lâu dài.

*Về kinh tế*, chính sách của Pháp tại Hải Dương mang bản chất bóc lột - kìm hãm - lệ thuộc, song có sự điều chỉnh linh hoạt nhằm phục vụ lợi ích của chính quốc. Pháp tập trung đầu tư có chọn lọc vào khai mỏ, giao thông và một số ngành công thương nghiệp, trong khi nông nghiệp, ngành kinh tế truyền thống hầu như không được cải tạo. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế vì thế diễn ra theo hướng mất cân đối, làm gia tăng tình trạng bán cùng hóa ở nông thôn. Các khoản thuế khóa nặng nề, chế độ độc quyền rượu, muối, thuốc phiện đã biến Hải Dương thành nguồn cung tài chính quan trọng cho ngân sách thuộc địa, trong khi đời sống nhân dân ngày càng sa sút.

*Trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục*, chính sách của Pháp vừa mang tính áp đặt, kìm hãm, vừa tạo ra những chuyển biến hạn chế. Nền giáo dục Nho học dần suy thoái, thay thế bằng hệ thống trường học Pháp - Việt quy mô nhỏ, nội dung giản lược, chủ yếu nhằm đào tạo đội ngũ phục vụ bộ máy cai trị. Từ môi trường giáo dục này, một lớp trí thức mới đã hình thành, tiếp cận tư tưởng cải cách và cách mạng, góp phần làm thay đổi diện mạo xã hội Hải Dương đầu thế kỉ XX. Trong khi đó, các chính sách văn hóa phân động, mê tín, cùng việc đầu độc nhân dân bằng rượu, thuốc

phiện và cờ bạc đã để lại những hậu quả nặng nề.

Nhìn tổng thể, chính sách thực dân của Pháp tại Hải Dương tuy không mang tính “mới” về bản chất so với Bắc Kỳ nói chung, nhưng lại được triển khai với cường độ cao và mức độ triệt để hơn, do yêu cầu kiểm soát một địa bàn chiến lược và giàu tiềm năng kinh tế. Chính sự kết hợp giữa đàn áp chính trị - quân sự, bóc lột kinh tế và kiểm soát văn hóa, xã hội đã làm nảy sinh những mâu thuẫn sâu sắc trong lòng xã hội Hải Dương, tạo tiền đề trực tiếp cho sự phát triển của các phong trào yêu nước và cách mạng trong những thập niên tiếp theo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Histoire militaire de l'Indochine des début à nos jours*, (1922), Imprimerie d'Extrême - Orient.
- [2] Piglowski (A), (1930): *Histoire de la Garde Indigène de L'Annam-Tonkin*, Tome I, Hanoi.
- [3] Marr DG, (1971), *Vietnamese Anticolonialism (1885 - 1925)*, University of California Press, California.
- [4] Dillemann, (1973), *La province de Hải Dương (Tỉnh Hải Dương)*, Vũ Nhật Cao dịch, Thư viện Khoa học Tổng hợp Hải Hưng (ĐC.91/312 - Thư viện Hải Dương).
- [5] VH Phúc (chủ biên), (2003), *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1896*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [6] Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (2008), *Địa chí Hải Dương, Tập , III*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (2021), *Lịch sử Hải Dương, tập III (từ năm 1883 - 1945)*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8] PT Tuyết, (2010), *Đô thị Hải Dương thời thuộc địa (1883 - 1945)*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [9] CT Thủy, (2016), *Kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời kì 1883 – 1945*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [10] Fourniau C, (1989), *Annam - Tonkin 1885-1896: Lettrés et paysans vietnamiens face à la conquête coloniale*, L'Harmattan, Paris.
- [11] DK Quốc, (1999), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [12] VV Tỉnh, (1970), “Những thay đổi địa lí các tỉnh Bắc Kỳ trong thời Pháp thuộc”. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 133, 43-51.
- [13] Lanessan JL, (1899), *L'Indochine Française*, Paris.
- [14] TT Thúy, (1996), *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ (1884 - 1914)*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- [15] HT Dung, (2003), *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [16] TV Giàu, ĐX Lâm, NV Sự & ĐH Vận, (1961), *Lịch sử Cận đại Việt Nam*, Tập II. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [17] NP Quang, (1995), *Việt Nam Cận đại những sử liệu mới*, Tập I. NXB TP. Hồ Chí Minh.
- [18] Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Hồ sơ 37582, tờ số 2.
- [19] Yves Henry, (1932). *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, Hoàng Đình Bình dịch. Phòng tài liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [20] *Tóm tắt lịch sử về tỉnh Hải Dương*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương.
- [21] Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, *Rapports économiques de la province de Hải Dương des mois de janvier 1906 à juin 1909*, Hồ sơ số 58-01.